

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TIỂU TỪ TÌNH THÁI CUỐI CÂU TIẾNG VIỆT VỚI HỌC VIÊN NƯỚC NGOÀI HỌC TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ HÀ THỊ CHÍNH*

TÓM TẮT: Tiểu từ tình thái tuy chiếm số lượng nhỏ trong lớp từ vựng tiếng Việt nhưng lại có một vai trò tương đối quan trọng và có tần xuất sử dụng cao trong giao tiếp. Lớp từ này được cho là để phân biệt ngôn ngữ hội thoại với ngôn ngữ phi hội thoại và được ví như linh hồn của câu khi đang hành chức. Tuy nhiên lại rất khó để chỉ ra nghĩa của chúng một cách cụ thể. Chính vì sự đa dạng và phức tạp của lớp này mà các học viên người nước ngoài khi học tiếng như một ngoại ngữ gặp khá nhiều khó khăn trong cách hiểu và sử dụng chúng. Thông qua một cuộc khảo sát đối với học viên nước ngoài đang học tiếng Việt tại Việt Nam, bài viết đưa ra một số đề xuất giảng dạy lớp tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt nhằm đạt hiệu quả cao.

TỪ KHÓA: Tiểu từ tình thái; tiểu từ tình thái cuối câu; khảo sát tiểu từ; học tiếng Việt; từ tình thái.

NHẬN BÀI: 17/02/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/03/2025

1. Mở đầu

Trong tiếng Việt, các từ như: *à, ư, nhỉ, nhé, đấy, đây, cơ, mà...* có số lượng không nhiều nhưng có vai trò rất quan trọng, theo đó, có tần suất sử dụng cao trong giao tiếp. Trong phát ngôn, chúng có vai trò biểu đạt thái độ, cách đánh giá khác nhau của chủ thể phát ngôn đối với nội dung được biểu hiện cũng như mối quan hệ giữa nội dung ấy với hiện thực trong cách nhìn nhận của chủ thể phát ngôn, được coi là “linh hồn của câu” (Ch.Bally). Chính điều này là điểm nhấn để phân biệt ngôn ngữ hội thoại với ngôn ngữ phi hội thoại. Nếu trong hội thoại không có chúng tham gia thì dù câu nói có đầy đủ các thành phần theo tiêu chuẩn ngữ pháp đi chăng nữa, thì hội thoại vẫn trở nên thiếu tự nhiên, cứng nhắc và không thể hiện hết được những tâm tư, tình cảm của những người tham gia hội thoại. Các nhà nghiên cứu, căn cứ vào bản chất từ loại, chức năng ngữ nghĩa để gọi chúng được gọi bằng các tên gọi khác nhau; chẳng hạn: “phụ từ cảm thán” (Lê Văn Lý), “từ đệm cuối câu” (Đái Xuân Ninh), “ngữ khí từ” (Nguyễn Kim Thản) “tình thái từ” (Đinh Văn Đức), v.v.

Trong bài viết này, chúng tôi gọi chúng là “tiểu từ tình thái”, bởi thuật ngữ này đang được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng và dựa vào tần suất xuất hiện của chúng trong một số giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Đối tượng mà chúng tôi tiến hành khảo sát trong bài viết này là tình trạng sử dụng một số “tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt” (TTTT) của học viên nước ngoài khi học tiếng Việt như một ngoại ngữ. Bài viết tìm hiểu mức độ hiểu và sử dụng một số tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt trong giao tiếp của lưu học sinh; từ đó, đề xuất những gợi ý để cải thiện phương pháp giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

2. Các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt (TTTT) trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

Dựa vào kết quả khảo sát của chúng tôi trong phạm vi 22 cuốn giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (trình độ A, B, C, nâng cao) có 29 TTTT có cấu tạo là từ đơn đứng ở vị trí cuối câu tiếng Việt và có tần số xuất hiện là 2376 lượt. Trong đó các TTTT được sử dụng phổ biến là: “*à, ừ, hả, thế, đấy, nhé, nhỉ...*”. Trong các giáo trình này, các TTTT thường được một số tác giả miêu tả ở một số nét nghĩa gắn với một tình huống cụ thể nào đó mà thôi. Chẳng hạn:

TTTT “*à*”, trong GTDTV có tần số xuất hiện cao nhất, có vị trí đứng ở cuối câu, được giải thích là: thể hiện một quan hệ vị thế giữa người nói và người nghe (người nói có vị trí dưới vai so với người nghe). Trong tiếng Việt, TTTT này thường dùng trong lời nói của người trẻ tuổi đối với người

*Trường Đại học Hà Nội; Email: chinhht@hanu.edu.vn

lớn tuổi, của người bậc dưới đối với người bậc trên. Ví dụ:

(1) *Chồng: Ô, 7 giờ rồi à? Tối nay ti vi có gì hả em?*

Vợ: Nhiều chương trình lắm anh ạ. (XV, tr.63)

(2) *Thầy: Thế nào? Khỏe ra chút?*

Son: Cảm ơn thầy, em đỡ rồi ạ. (XV, tr.131)

Ở ví dụ trên, đây là mối quan hệ vợ - chồng (1), người vợ có vị thế thấp hơn người chồng vì vậy trong giao tiếp, người vợ dùng “ạ” để nói với chồng. Trong (2) là quan hệ thầy - trò, người học trò trong vai người có vị thế thấp nên khi nói chuyện với thầy (người có vị thế cao hơn), đã dùng “ạ” để bày tỏ lòng kính trọng đối với người thầy của mình.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, “ạ” lại được dùng trong quan hệ ngang hàng hoặc của người hàng trên với người hàng dưới để bày tỏ sự thân thiết, trêu mếu, hoặc để bày tỏ sự khách sáo trong giao tiếp. Ví dụ:

(3) *Ông Bắc: Từ ngày về hưu đến nay, tôi trông ông lại khỏe ra đấy. Thanh niên cũng chẳng bằng.*

Ông Nam: Ông cứ nói thế chứ.

Ông Bắc: Tôi nói thật đấy ông ạ. (IV, tr.46)

(4) *Cháu Hoàng: Ông ơi, bao giờ cây chuối có quả ạ?*

Ông Bảo: Một năm nữa cháu ạ. (IV, tr.46)

Trong ví dụ (3) ông Bắc và ông Nam là hai ông bạn già có quan hệ ngang vai với nhau, tuy nhiên trong hội thoại, ông Bắc vẫn dùng “ạ” ở cuối câu để nói chuyện với ông Nam là nhằm mục đích thể hiện sự khách sáo trong giao tiếp. Tương tự như vậy, trong ví dụ (4), là cuộc thoại giữa ông - cháu, ông Bảo ở vai trên mà vẫn dùng “ạ” với cháu của mình để bày tỏ sự thân thiết trong mối quan hệ của hai ông cháu.

Vì nhìn nhận TTTT không đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý nghĩa của câu, chúng không phải là thành phần tham gia vào cấu tạo nên chính thể cấu trúc của câu nên nhiều tác giả khi viết GTDTV đã bỏ qua việc giải thích ý nghĩa của các TTTT. Cũng có một số tác giả đồng quan điểm cho rằng các TTTT là những yếu tố có nghĩa và cố gắng giải thích một số nét nghĩa gắn với một số tình huống cụ thể mà chúng xuất hiện. Tuy nhiên họ lại rất bối rối trong việc cố gắng giải thích, miêu tả để làm nổi bật lên các nét nghĩa mà các TTTT biểu thị. Và kết quả là, các TTTT trong hầu hết các GTDTV được giải thích một cách chung chung, không rõ ràng như “dùng để nhấn mạnh” hay “biểu thị sự thân mật” của người nói đối với người nghe. Giải thích như vậy chưa được thỏa đáng và chưa lột tả hết được những nét nghĩa mà các TTTT đảm nhiệm cũng như những đặc trưng trong văn hóa hội thoại mà các TT này chuyên chở.

3. Nghĩa ngữ dụng của các tiểu từ tình thái

TTTT là một bộ phận hết sức quan trọng và đặc biệt trong hệ thống từ loại tiếng Việt. Chúng không được dùng để gọi tên một sự vật, miêu tả một sự tình của thế giới hiện thực hay đưa ra một nội dung thông báo mà chúng biểu thị những ý nghĩa tình thái. Nghĩa là, chúng không có ý nghĩa thực bộc lộ trên bề mặt của câu mà ý nghĩa của chúng nằm ẩn bên trong lời nói, rất khó để quy chiếu vào một sự vật, hiện tượng cụ thể nào đó như thực từ. Về ý nghĩa, các TTTT biểu lộ cách đánh giá, thái độ của người nói đối với điều đang được nói ra, với hiện thực và với người đối thoại. Chúng ta không thể chỉ ra một cách rõ ràng ý nghĩa của các TTTT “*nhỉ, chứ, à...*” trong các câu: “*Cứ làm như bạn bè ấy nhỉ?*”, “*Cũng còn do cách đối xử nữa chứ.*”, “*Ông rũ trách nhiệm đấy à?*”... Đây chính là những điểm khó khăn trong việc xác định ý nghĩa của các TTTT một cách chính xác nhất và cũng là nguyên nhân của những hạn chế mà các GTDTV gặp phải.

Muốn xác định được hết các nét nghĩa mà các TTTT biểu hiện, cần phải hiểu các TTTT này chịu sự chi phối mạnh của các yếu tố ngữ dụng. Nghĩa là các TTTT gắn chặt với hoàn cảnh giao tiếp. Trong những tình huống giao tiếp khác nhau, với những đối tượng giao tiếp khác nhau thì chúng lại bộc lộ những nét nghĩa khác nhau. Từ những nét nghĩa cơ bản ban đầu của chúng, trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, chúng lại phải sinh ra những nét nghĩa mới hoàn toàn khác nhau, thậm chí là

trái ngược nhau. Chẳng hạn, “*nhĩ*” thường được giải thích: “...biểu thị sự nhẹ nhàng, tế nhị, thân mật của người nói”. Lời giải thích có thể phù hợp đối với một số trường hợp như:

(5) *Ngon **nhĩ**?*

(6) *Mình gặp ông ấy ở đâu **nhĩ**?* (XV, tr.83)

(7) *Vui quá Hiền **nhĩ**?* (XV, tr.88)

Hãy xét các ví dụ sau:

(8) *Liên quan gì mà giận. Cứ làm như bạn bè ấy **nhĩ**?* (XXV, tr.21)

(9) *Húc! Thông gác sang nhà ta? Dễ nghe **nhĩ**!* (XXVI, tr.9)

(10) *Mày luống cuống gì mãi thế? Cái tay trông đẹp **nhĩ**? Lớn đầu bằng ấy mà không biết cầm cái chổi!* (XXIV, tr.10)

Trong các ví dụ (8), (9), (10) ở trên, ý nghĩa ban đầu vốn có của TTTT “*nhĩ*” “...biểu thị sự nhẹ nhàng, tế nhị, thân mật của người nói” đã hoàn toàn không còn nữa mà thay vào đó là “sự mỉa mai, châm biếm” trong ví dụ (8), (9), “sự tức giận” trong (10) của người nói.

Trong các ví dụ (4), (5), (6) TTTT “*nhĩ*” xuất hiện trong các câu hỏi khi người nói dùng để tự hỏi mình hoặc người nói cho rằng những nhận định của mình là đúng, lúc này người nói đưa ra câu hỏi chỉ là để chia sẻ, tìm kiếm một sự đồng tình từ người đối thoại.

Trong các ví dụ (8), (9), (10) lại mang ý nghĩa tiêu cực. Ở đây có sự không phù hợp giữa nội dung mệnh đề và câu hỏi do TT “*nhĩ*” biểu thị. Chính sự kết hợp bất bình thường này đã làm cho các ví dụ ở (8), (9), (10) có ý nghĩa mỉa mai, châm biếm hay tức giận...

TTTT “*à*” thường được giải thích: “...được dùng khi người nói muốn khẳng định lại ý kiến của mình về một vấn đề nào đó một cách thân mật”. Ví dụ:

(11) *Chợ hoa à? Nghĩa là chợ bán hoa à?* (XV, tr.107)

(12) *Bạn ông không đến xem phòng à?* (XVI, tr.144)

(13) *Ông bà không thích sống ở Vân Hồ à?* (X, tr.128)

Nhưng trong các ví dụ sau đây, ý nghĩa của TTTT “*à*” lại hoàn toàn khác:

(14) *Định giết nó à?* (XXV, tr.187)

(15) *Mày đứng đấy à? Mày có quét ngay không thì chết với tao bây giờ.* (XXIV, tr.10)

(16) *Mừng à? Vầy đuôi à? Vầy đuôi thì cũng giết.* (XXIV, tr.187)

Trong các ví dụ (14), (15), (16), TTTT “*à*” lại biểu thị sắc thái tức giận, đe dọa của người nói đối với người nghe. Trong (14) và (15), người nói rất tức giận đối với hành động vừa làm của người nghe, muốn người nghe dừng ngay hành động vừa thực hiện. Còn ở (16), người nói (Lão Hạc) đưa ra lời cảnh báo với con chó: mặc dù có vầy đuôi, có mừng vui thì người ta vẫn vẫn giết chết nó ngay thôi. Vì vậy hành động của con chó bây giờ không thay đổi được gì cả.

TT “*đấy*” được giải thích: “...được dùng để thông báo một sự việc hoặc để hỏi thân mật”. Lời giải thích này phù hợp với những ví dụ:

(17) *Mình quyết định phải bỏ thuốc **đấy**!* (X, tr.32)

(18) *Họ xem đâu vật **đấy**!* (XV, tr.43)

(19) *Cậu đang làm gì **đấy**?* (IV, tr.42)

Tuy nhiên, lời giải thích đó lại hoàn toàn không phù hợp với các ví dụ (20), (21), (22), (23). Trong (20) là lời trách móc, đay nghiến; (21) và (22) là lời đe dọa và (23) lại là sự tức giận.

(20) *Mày trả ơn tao thế **đấy**!* (XXIV, tr.290)

(21) *Chó nó ra nó lòi mớ ra **đấy**.* (XXIV, tr.201)

(22) *Liệu hồn cậu **đấy**!* (XXIV, tr.184)

(23) *Còn khóc nữa! Oan lắm **đấy**!* (XXIV, tr.103)

Cũng tương tự như một số TTTT ở trên, trường hợp của TTTT “*hả*” có khi “...biểu thị sự thân mật, gần gũi giữa những người tham gia giao tiếp”, nhưng có khi lại “...biểu thị sự giận giữ của người nói đối với người nghe”. So sánh ý nghĩa của TT “*hả*” trong các ví dụ (24), (25), (26) với các ví dụ (27), (28), (29) sau đây:

- (24) *Tối nay ti vi có gì hả em?* (XV, tr.63)
 (25) *Nghe nói người Hàn học tiếng Nhật nhanh lắm hả?* (VIII, tr.289)
 (26) *Cơm bán thế nào hả bà?* (V, tr.312)
 (27) *Mày nói ai ăn gian hả?* (XXIII, tr.79)
 (28) *Mày tưởng ông quyết hả?* (XXIV, tr.48)
 (29) *Thích một lúc nữa bụng nó vỡ ra hả?* (XXV, tr.192)

Như vậy, mỗi TTTT không chỉ biểu hiện một ý nghĩa mà tùy theo ngữ cảnh, mối quan hệ giữa người nói với người nghe và hiện thực mà mỗi TTTT lại bộc lộ nhiều tiểu lớp ý nghĩa khác nhau. Chính sự linh hoạt và đa dạng về ý nghĩa của các TTTT đã tạo nên tính giàu sắc thái biểu cảm và sự tinh tế trong hội thoại tiếng Việt.

4. Khảo sát việc sử dụng và mức độ hiểu về tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt (TTTT) của lưu học sinh

4.1. Kết quả khảo sát

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát khoảng 150 lưu học sinh thuộc các quốc tịch khác nhau hiện đang học tiếng Việt tại Việt Nam, trình độ tiếng Việt từ trung bình đến cao tương đương với trình độ từ B1 - C1 theo CEFR, thời gian học tiếng Việt từ 6 tháng đến 2 năm. Dựa vào tần suất xuất hiện trong các GTDT, chúng tôi đã lựa chọn ra bảy TTTT là: “à, ư, nhỉ, đấy, nhé, thế, hả” để khảo sát.

Bảng khảo sát bao gồm các tiêu chí sau:

- Phần 1: Thông tin cơ bản về người trả lời.
 Phần 2: Tần suất gặp và hiểu của các TTTT.
 Phần 3: Khó khăn khi sử dụng các TTTT.
 Phần 4: Bài tập thực hành về các TTTT.

Dữ liệu thu được đã được chúng tôi phân tích dựa trên tần suất lựa chọn, nhận xét từ các lưu học sinh và kết quả của bài tập thực hành. Sau đó dữ liệu được phân loại theo mức độ hiểu, những khó khăn và những lỗi mà lưu học sinh thường gặp. Sau đây là kết quả khảo sát.

Bảng 1. Tần suất và mức độ hiểu về tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt của lưu học sinh

TTTT	Tần suất gặp TTTT				Mức độ hiểu			
	Thường xuyên	Đôi khi	Hiếm khi	Không bao giờ	Rất rõ	Khá rõ	Mơ hồ	Không hiểu
à	70	20	10	0	60	30	5	5
ư	50	20	20	10	40	25	25	10
nhỉ	80	10	7	3	70	20	15	5
đấy	60	28	27	5	55	20	20	5
nhé	75	20	5	0	82	13	3	2
thế	60	20	17	3	55	20	20	5
hả	85	10	2	3	73	15	7	5

Từ kết quả trong bảng khảo sát trên chúng ta thấy, trên 70% lưu học sinh cho biết thường xuyên nghe trong quá trình giao tiếp của người Việt có sử dụng các tiểu từ “à”, “nhỉ”, “nhé”, “hả” và lưu học sinh hiểu rất rõ về nghĩa của các TTTT “nhé”, “hả”, “nhỉ”. Tuy nhiên TTTT “ư”, “đấy”, “thế” là những TTTT mà số lượng lưu học sinh hiểu mơ hồ còn cao.

Về mức độ khó khăn khi sử dụng các TTTT của lưu học sinh được phản ánh trong bảng dưới đây:

Bảng 2. Những khó khăn khi sử dụng các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt của lưu học sinh

TTTT	RẤT KHÓ (%)	KHÁ KHÓ (%)	BÌNH THƯỜNG (%)	DỄ (%)
à	10	20	30	40
ư	20	40	20	20
nhỉ	10	15	30	45

đấy	20	45	20	15
nhé	5	10	30	55
thế	20	40	20	20
hả	10	20	30	40

Nhìn từ bảng kết quả trên, có đến trên 40% lưu học sinh cảm thấy khó khăn khi sử dụng TTTT “ư”, “đấy”, “thế”. Nguyên nhân có thể là do cách sử dụng ít phổ biến hơn và sắc thái nghĩa khá đa dạng ở nhiều ngữ cảnh khác nhau. Dễ sử dụng nhất là các TTTT “nhi” và “nhé” với tỉ lệ số lượng lưu học sinh cảm thấy dễ sử dụng lên đến trên 45%. Ở mức độ trung bình là các TTTT “à” và “hả” với tỉ lệ lưu học sinh cảm thấy bình thường trong quá trình sử dụng là 40%.

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy có tới trên 70% số lưu học sinh sử dụng sai ngữ cảnh của TTTT “ư”, sau đó là các TTTT “thế”, “đấy”, “à”, “hả” dao động trong khoảng 55-65%, TTTT “nhé” được hiểu và sử dụng tốt nhất với 80%. Trong đó có một điểm đáng chú ý là LHS thường lạm dụng TTTT “nhi” trong quá trình sử dụng ngay cả khi tình huống sử dụng không phù hợp.

4.2. Đề xuất

Qua kết quả khảo sát như trên, chúng tôi đưa ra một số đề xuất nhằm cải thiện phương pháp dạy TTTT cho lưu học sinh như sau:

1) Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần: cung cấp các bảng tổng hợp về các tiểu lớp sắc thái ý nghĩa và ngữ cảnh sử dụng của từng TTTT. Ví dụ TTTT “thế” được tổng hợp như trong bảng sau:

TTTT “thế”	
Giải thích	Ví dụ minh họa
1. Đứng cuối phát ngôn, biểu thị ý nhấn mạnh, khẳng định thêm về điều muốn nói, muốn hỏi.	- Sao trông mặt anh đỏ thế ? (VIII, tr.10) - Có việc gì thế ? (VIII, tr.39)
2. Dùng trong khẩu ngữ, khi người nghe đã hiểu ra một việc gì đó sau khi đã được nghe giải thích.	- Bill: Hà Nội có nghĩa là phía trong các con sông. Linda: À, ra thế . (VIII, tr.192)
3. Dùng để thay thế cho một nội dung đã được nói đến ở câu trước khi không cần nhắc lại nội dung đó.	- Mary nói cái gì dài dòng thế ? (IV, tr.81) - Hoa: Cậu chăm thật. Minh thì lười lắm. Có lẽ vì lười nên dạo này mình có vẻ béo ra. Anna: Ủ, Có lẽ thế ! (VIII, tr.43)
4. Người nói dùng không nhằm để đợi câu trả lời mà nhằm một mục đích khác, mong muốn người nghe đáp ứng những đòi hỏi, yêu cầu của mình.	- Người bán: 5000 một bông, mua đi em, hoa tươi lắm, toàn nụ đây này! Tuấn: Đắt quá, làm gì mà đắt thế ? Chiều 30 có khác. (giảm giá đi) (XV, tr.108)

2) So sánh các cặp TTTT có ý nghĩa tương đồng nhưng khác nhau về sắc thái. Ví dụ cặp TTTT “hả” và “à”. TTTT “hả” “đứng cuối câu hỏi dùng để xác nhận lại thông tin” còn TT “à” “đứng cuối câu hỏi dùng để khẳng định lại ý kiến của người nói về một vấn đề nào đó một cách thân mật”. Ví dụ:

(30) Thu: Mai ơi, chủ nhật tuần này có rỗi không?

Mai: Chủ nhật **à**? Không, tớ có hẹn với mấy người bạn ở cơ quan rồi. (XV, tr.7)

(31) Cô định đi đâu tối nay **hả**? (XV, tr.21)

3) Đồng thời tăng cường các bài tập với ngữ cảnh sử dụng rõ ràng và đa dạng để lưu học sinh có điều kiện hiểu rõ hơn về mọi cảnh huống xuất hiện của từng TTTT, từ đó người học sẽ hiểu sâu sắc hơn về ý nghĩa của các TTTT. Ví dụ như các dạng bài tập chọn các TTTT điền vào câu, đặt câu theo tình huống...

4) Trong các GTDTV cần sử dụng nhiều các đoạn hội thoại minh họa với nhiều tình huống khác nhau; khuyến khích sinh viên đóng vai và thực hành với mỗi tình huống cụ thể hoặc tạo các trò chơi trong giờ học nhằm giúp lưu học sinh nắm bắt được một cách nhanh chóng và chính xác ý nghĩa của

mỗi TTTT cũng như phân biệt được sự khác nhau của mỗi TTTT. Ví dụ như trò chơi nhập vai: Mỗi sinh viên khi tham gia trò chơi này cần phải phản ứng bằng cách sử dụng đúng TTTT khi nghe người quản trò đưa ra một tình huống cụ thể.

5) Trong cuộc sống thường ngày, giáo viên nên khuyến khích lưu học sinh tăng cường giao tiếp với người bản ngữ trong đa dạng ngữ cảnh để sử dụng các TTTT một cách chính xác và tự nhiên hơn; khuyến khích sinh viên xem phim, video hoặc các nghe các podcast bằng tiếng Việt để nhận diện cách người bản ngữ sử dụng các TTTT; khuyến khích sinh viên trong quá trình giao tiếp với người Việt hay xem phim nên ghi chú các câu có sử dụng TTTT để hiểu rõ hơn về ngữ cảnh xuất hiện của các TTTT từ đó, giúp họ sử dụng các TTTT một cách chính xác.

5. Kết luận

Một trong những mục tiêu trọng tâm của việc dạy và học ngoại ngữ là giúp người học có thể sử dụng ngoại ngữ đó một cách thuần thục như người bản ngữ. Vì vậy việc giảng dạy TTTT tiếng Việt nói chung và TTTT nói riêng cần được xem trọng bởi TTTT tiếng Việt có chứa rất nhiều yếu tố văn hóa của người Việt, các TTTT có ảnh hưởng rất lớn đến các đặc trưng trong giao tiếp. TTTT tiếng Việt là một lớp từ rất phong phú và phức tạp, chia thành nhiều tiểu lớp ý nghĩa và phụ thuộc rất nhiều vào ngữ cảnh. Vì vậy, muốn giảng dạy tốt lớp từ này cho lưu học sinh chúng ta cần có cách nhìn đa chiều và sâu rộng hơn về cách thức biểu hiện của lớp từ này. Bên cạnh đó, văn hóa giao tiếp của người Việt cũng là một yếu tố có ảnh hưởng không nhỏ đến việc sử dụng lớp TTTT tiếng Việt, cho nên khi giảng dạy cách sử dụng lớp từ TTTT tiếng Việt, cũng cần coi trọng việc lồng ghép yếu tố văn hóa Việt vào bài học. Điều này sẽ giúp cho lưu học sinh hiểu một cách rõ ràng và chính xác hơn và lớp từ TTTT tiếng Việt đồng thời giúp cho các LHS thêm yêu mến con người Việt Nam, đất nước Việt Nam và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, (2000), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Lê Biên, (1991), *Từ loại tiếng Việt*, Trường Đại học Sư phạm 1, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu, (2007), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb Giáo dục Hà Nội.
4. Nguyễn Đức Dân, (1998), *Ngữ dụng học*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Định Văn Đức, (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*, Nxb Đại học và THCN, Hà Nội.
6. Cao Xuân Hạo, (1991), *Tiếng Việt - sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Khoa học xã hội, TP.HCM.
7. Nguyễn Văn Hiệp, (2001), “Về một khía cạnh phân tích tâm tác động tình thái”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (số 2), tr.42-49.
8. Nguyễn Văn Hiệp, (2001), “*Hướng đến một cách miêu tả và phân loại các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt*”, *Tạp chí ngôn ngữ*, (số 5), tr.54-63.
9. Nguyễn Thị Lương, (1996), “*Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ trong tiếng Việt*”, Luận án phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

NGŨ LIỆU

- [I]. Trương Thị Diễm, (2013), *Tiếng Việt nâng cao*, Nxb Lao động Hà Nội, Hà Nội.
- [II]. Phan Văn Dưỡng, (2009), *Tiếng Việt trình độ C*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.
- [III]. Nguyễn Văn Huệ, (2004), *Tiếng Việt dành cho người nước ngoài*, tập 4, Nxb Giáo dục TP. HCM.
- [IV]. Trịnh Đức Hiền, (2004), *Tiếng Việt cho người nước ngoài trình độ nâng cao*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.
- [V]. Nguyễn Việt Hương, (2013), *Tiếng Việt cơ sở quyển 1 (Dành cho người nước ngoài)*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.
- [VI]. Nguyễn Việt Hương, (2013), *Tiếng Việt cơ sở quyển 2 (Dành cho người nước ngoài)*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.

- [VII]. Nguyễn Việt Hương, (2013), *Tiếng Việt nâng cao quyển 1 (Dành cho người nước ngoài)*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.
- [VIII]. Nguyễn Việt Hương, (2013), *Tiếng Việt nâng cao quyển 2 (Dành cho người nước ngoài)*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.
- [IX]. Nguyễn Thiện Nam, (1998), *Tiếng Việt nâng cao quyển 1 (cho người nước ngoài)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
- [X]. Nguyễn Văn Phúc, (2004), *Tiếng Việt cho người nước ngoài chương trình cơ sở*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.
- [XI]. Nguyễn Anh Quế, (2000), *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, NXB Văn hóa thông tin Hà Nội, Hà Nội.
- [XII]. Vũ Văn Thi, (1996), *Tiếng Việt cơ sở*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [XIII]. Đoàn Thiện Thuật, (2004), *Thực hành tiếng Việt trình độ A*, tập 1, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [XIV]. Đoàn Thiện Thuật, (2004), *Thực hành tiếng Việt trình độ A*, tập 2, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [XV]. Đoàn Thiện Thuật, (2012), *Thực hành tiếng Việt trình độ B*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [XVI]. Đoàn Thiện Thuật, (2009), *Thực hành tiếng Việt trình độ C*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [XVII]. Nguyễn Minh Thuyết, (2010), *Tiếng Việt vui (Sách thử nghiệm)*, quyển 1, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [XVIII]. Nguyễn Minh Thuyết, (2010), *Tiếng Việt vui (Sách thử nghiệm)*, quyển 2, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [XIX]. Nguyễn Minh Thuyết, (2010), *Tiếng Việt vui (Sách thử nghiệm)*, quyển 3, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [XX]. Nguyễn Minh Thuyết, (2010), *Tiếng Việt vui (Sách thử nghiệm)*, quyển 4, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [XXI]. Nguyễn Minh Thuyết, (2010), *Tiếng Việt vui (Sách thử nghiệm)*, quyển 5, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [XXII]. Nguyễn Minh Thuyết, (2010), *Tiếng Việt vui (Sách thử nghiệm)*, quyển 6, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [XXIII]. Nguyễn Nhật Ánh, (2018), *Chuyện cổ tích dành cho người lớn*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
- [XXIV]. Nam Cao, (2016), *Tuyển tập Nam Cao*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [XXV]. Nhiều tác giả, (2011), *Tuyển tập truyện ngắn đặc sắc*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [XXVI]. Tô Hoài, (2012), *Để mèn phiêu lưu ký*, Nxb Văn học, Hà Nội.

The Vietnamese sentence-final modal particles with foreign learners of Vietnamese as a foreign language

Abstract: Modal particles although make up only a small portion of the Vietnamese vocabulary, they play a relatively important role and have a high frequency of use in communication. This class of words is believed to distinguish conversational language from non-conversational language and is often regarded as the "soul" of a sentence when functioning. However, it is very difficult to define their meanings precisely. Due to the diversity and complexity of this class, foreign learners of Vietnamese as a second language often face considerable challenges in understanding and using them. Based on a survey conducted with foreign students learning Vietnamese in Vietnam, this paper proposes several teaching strategies for sentence-final modal particles to enhance learning effectiveness.

Key words: Modal particles; sentence-final modal particles; particle survey; learning Vietnamese; modal words.